

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN
UÔNG BÍ - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm
tài chính kết thúc ngày 31/12/2021



MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 24

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

Công ty cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000336 ngày 31/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Công ty đã nhiều lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 9 được cấp ngày 19/03/2018. Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 5700526340 trong đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 29/04/2010.

Công ty có trụ sở tại phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Bùi Hồng Quang	Chủ tịch	<i>Miễn nhiệm ngày 15/12/2021</i>
- Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch	<i>Bỏ nhiệm ngày 15/12/2021</i>
- Ông Lê Văn Tuấn	Ủy viên	
- Ông Phan Văn Sứng	Ủy viên	<i>Miễn nhiệm ngày 01/12/2021</i>
- Ông Nguyễn Minh Tâm	Ủy viên	
- Ông Phạm Văn Chung	Ủy viên	<i>Bỏ nhiệm ngày 11/01/2022</i>
- Ông Bùi Xuân Tiến	Ủy viên	

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Lê Văn Tuấn	Giám đốc	
- Ông Phan Văn Sứng	Phó Giám đốc	<i>Nghỉ hưu ngày 01/12/2021</i>
- Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Lê Văn Tuấn. Chức danh: Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng Ban Kiểm soát
- Ông Trần Hữu Đoàn	Thành viên
- Ông Nguyễn Trọng Thanh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 24. Theo ý kiến của Ban giám đốc Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 03 năm 2022

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc.



Giám đốc
Lê Văn Tuấn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

**Kính gửi: CỘ ĐÔNG, HỘI ĐÔNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN ƯƠNG BÍ - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin, được lập ngày 14 tháng 03 năm 2022 từ trang 05 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2018-038-1

Nguyễn Tuấn Anh - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 1906-2018-038-1

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		70.584.121.581	62.232.231.185
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.787.496.046	2.084.020.374
1. Tiền	111		1.787.496.046	2.084.020.374
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.136.954.437	40.826.042.135
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	35.425.062.095	40.777.605.984
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	82.821.593	32.354.402
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	629.070.749	16.081.749
IV. Hàng tồn kho	140		32.386.009.311	19.292.401.173
1. Hàng tồn kho	141	V.5	32.386.009.311	19.292.401.173
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		273.661.787	29.767.503
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	273.661.787	29.767.503
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.399.227.395	13.498.622.944
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		14.270.437.230	13.028.385.345
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	14.270.437.230	13.028.385.345
<i>Nguyên giá</i>	222		69.014.863.367	65.809.258.773
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(54.744.426.137)	(52.780.873.428)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		73.538.500	73.538.500
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(73.538.500)	(73.538.500)
III. Tài sản dài hạn khác	260		128.790.165	470.237.599
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	128.790.165	470.237.599
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		84.983.348.976	75.730.854.129

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		56.804.504.115	47.288.454.161
I. Nợ ngắn hạn	310		56.804.504.115	47.288.454.161
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	33.751.529.396	28.019.077.002
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		339.048.462	20.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10.1	1.416.620.390	1.153.223.256
4. Phải trả người lao động	314	V.11	2.821.846.420	2.294.673.119
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	194.400.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	52.687.809	76.173.650
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	15.000.000.000	11.731.943.985
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.14	2.598.687.381	3.686.467.195
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		824.084.257	112.495.954
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		28.178.844.861	28.442.399.968
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	28.178.844.861	28.442.399.968
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		24.381.000.000	24.381.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		24.381.000.000	24.381.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		350.320.408	350.320.408
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.447.524.453	3.711.079.560
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.447.524.453	3.711.079.560
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		84.983.348.976	75.730.854.129

Lập ngày 14 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Lê Thị An

Phạm Văn Chung

Lê Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

B02-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	165.983.067.341	177.583.546.407
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		165.983.067.341	177.583.546.407
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	148.080.416.390	154.828.039.827
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.902.650.951	22.755.506.580
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.508.517	2.430.647
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.150.823.661	1.010.329.545
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.150.823.661</i>	<i>1.010.329.545</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	(312.982.426)	3.131.053.809
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	13.408.716.667	14.428.916.558
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.658.601.566	4.187.637.315
11. Thu nhập khác	31	VI.7	802.436.813	278.374.979
12. Chi phí khác	32	VI.8	134.670.250	140.165.813
13. Lợi nhuận khác	40		667.766.563	138.209.166
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.326.368.129	4.325.846.481
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	878.843.676	614.766.921
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>3.447.524.453</u>	<u>3.711.079.560</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	<u>1.000</u>	<u>1.000</u>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 14 tháng 03 năm 2022

Giám đốc





Lê Thị An

Phạm Văn Chung

Lê Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.326.368.129	4.325.846.481
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2.311.279.699	1.799.540.022
- Các khoản dự phòng	03		(1.087.779.814)	2.255.700.518
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(56.138.290)	(2.430.647)
- Chi phí lãi vay	06		1.150.823.661	1.010.329.545
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.644.553.385	9.388.985.919
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.927.781.698	(11.959.460.852)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13.093.608.138)	3.599.481.375
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		6.561.410.163	3.838.437.535
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		97.553.150	255.465.986
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.150.823.661)	(1.010.329.545)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(816.068.389)	(662.871.568)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(561.391.257)	(753.653.660)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.609.406.951	2.696.055.190
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3.553.331.584)	(2.704.520.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		53.629.773	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.508.517	2.430.647
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.497.193.294)	(2.702.089.353)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		53.693.750.444	53.090.309.928
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(50.425.694.429)	(48.770.092.573)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.676.794.000)	(2.438.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.591.262.015	1.882.117.355
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(296.524.328)	1.876.083.192
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.084.020.374	207.937.182
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	VI	1.787.496.046	2.084.020.374

Lập ngày 14 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lê Thị An

Phạm Văn Chung

Lê Văn Tuấn

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin là một công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa Nhà máy cơ điện Uông Bí, đơn vị trực thuộc Công ty than Vàng Danh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000336 ngày 31/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, thay đổi tên Công ty và điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chuẩn y tại các đăng ký thay đổi từ lần 1 ngày 18/08/2005 đến thay đổi lần 9 ngày 19/03/2018; theo đó số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 5700526340 trong đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 29/04/2010.

Công ty có trụ sở tại phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính: Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị mô, thiết bị phòng nổ, thiết bị chuyên dùng khác; Sửa chữa thiết bị điện; Sản xuất thiết bị điện khác; Sản xuất thiết bị mô, thiết bị phòng nổ, thiết bị điện cơ; Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe...

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có hoạt động nào của doanh nghiệp trong năm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của doanh nghiệp

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 197 người (Tại ngày 31/12/2020 là 202 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

5. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính. Những chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thanh toán tiền điện thoại, các khoản phải thu các khoản thu hộ chi hộ...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2021, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về "sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn ghi nhận trên bảng cân đối kế toán là chi phí bảo hiểm xe cơ giới và phí sử dụng đường bộ được phân bổ 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, phí bảo trì đường bộ và giá trị công cụ dụng cụ được phân bổ từ 02 đến 03 năm.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: lợi nhuận phải trả, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong năm báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Phải trả tiền điện, nước, điện thoại:* Căn cứ Giấy báo thanh toán của đơn vị cung cấp dịch vụ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Căn cứ trích lập dự phòng phải trả

Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa.

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ước tính bằng 5% trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa có yêu cầu bảo hành. Tỷ lệ % được xác định dựa trên các dữ liệu thống kê về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ bình quân gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu.**

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là khoản lãi tiền gửi.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí bảo hành sản phẩm, chi phí tiếp khách và các chi phí khác.

Khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm là hoàn nhập chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	223.715.236	535.117
Tiền gửi ngân hàng	1.563.780.810	2.083.485.257
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	1.787.496.046	2.084.020.374
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	1.787.496.046	2.084.020.374

2. Phải thu khách hàng

2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu khách hàng là bên thứ ba</i>	-	412.925.100
Công ty TNHH xây dựng công trình mỏ Việt Hồng	-	43.852.000
Công ty CP Đầu tư Thương Mại và CN Đức Trung TDH	-	352.000.000
Công ty cổ phần Vương Huy	-	17.073.100
<i>Phải thu khách hàng là bên liên quan</i>	35.425.062.095	40.364.680.884
<i>(Chi tiết phải thu khách là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)</i>		
Cộng	35.425.062.095	40.777.605.984

3. Trả trước cho người bán

3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho người bán là bên thứ ba</i>	24.895.000	24.895.000
Công ty cổ phần ATT công nghiệp	20.000.000	20.000.000
Khách hàng còn lại	4.895.000	4.895.000
<i>Trả trước cho người bán là bên liên quan</i>	57.926.593	7.459.402
<i>(Chi tiết trả trước cho người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)</i>		
Cộng	82.821.593	32.354.402

4. Phải thu khác

4.1 Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
CN TĐCNT KS VN - Công ty than Dương Huy - TKV	625.889.000	-	-	-
Phải thu khác	3.181.749	-	16.081.749	-
Cộng	629.070.749	-	16.081.749	-

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.967.333.278	-	2.409.582.909	-
Công cụ, dụng cụ	201.876.131	-	156.071.656	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	29.211.862.104	-	15.872.580.864	-
Thành phẩm	4.937.798	-	854.165.744	-
Cộng	32.386.009.311	-	19.292.401.173	-

6. Chi phí trả trước

6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Giá thép gia công vì lò tăng tháng 12 chưa được quyết toán	220.184.240	-
- Bảo hiểm xe ô tô và phí sử dụng đường bộ	40.123.747	19.107.503
- Chi phí khác	13.353.800	10.660.000
Cộng	273.661.787	29.767.503

6.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công cụ dụng cụ	112.033.409	168.940.833
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	14.883.980	155.697.811
- Các khoản khác	1.872.776	145.598.955
Cộng	128.790.165	470.237.599

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	15.275.550.371	44.368.946.230	5.534.244.172	630.518.000	65.809.258.773
Mua sắm mới	-	3.553.331.584	-	-	3.553.331.584
Thanh lý	-	-	(347.726.990)	-	(347.726.990)
Số cuối năm	15.275.550.371	47.922.277.814	5.186.517.182	630.518.000	69.014.863.367
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	12.523.746.653	34.341.180.894	5.534.244.172	381.701.709	52.780.873.428
Khấu hao trong kỳ	217.008.489	2.015.906.266	-	78.364.944	2.311.279.699
Thanh lý	-	-	(347.726.990)	-	(347.726.990)
Số cuối năm	12.740.755.142	36.357.087.160	5.186.517.182	460.066.653	54.744.426.137
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.751.803.718	10.027.765.336	-	248.816.291	13.028.385.345
Số cuối năm	2.534.795.229	11.565.190.654	-	170.451.347	14.270.437.230

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 47.041.006.724 VND (tại ngày 31/12/2020 là 47.276.733.714 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2021 là 2.450.974.214 VND (tại ngày 31/12/2020 là 3.351.213.986 VND).

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán Esoft, nguyên giá 73.538.500 VND, đã khấu hao hết từ năm 2014.

9. Phải trả người bán

9.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là bên thứ ba	27.611.527.084	27.611.527.084	22.334.580.007	22.334.580.007
Công ty CP Kim khí Miền Bắc	11.546.078.093	11.546.078.093	5.323.784.169	5.323.784.169
Công ty cổ phần TECNOVI	-	-	3.023.482.000	3.023.482.000
Công ty TNHH Sao Việt Quảng Ninh	5.372.764.100	5.372.764.100	3.637.363.400	3.637.363.400
Các nhà cung cấp còn lại	10.692.684.891	10.692.684.891	10.349.950.438	10.349.950.438
Phải trả người bán là bên liên quan	6.140.002.312	6.140.002.312	5.684.496.995	5.684.496.995
(Chi tiết phải trả người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)				
Cộng	33.751.529.396	33.751.529.396	28.019.077.002	28.019.077.002

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

10.1 Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	961.687.520	2.421.054.882	2.220.433.035	1.162.309.367
Thuế thu nhập doanh nghiệp	191.535.736	878.843.676	816.068.389	254.311.023
Thuế thu nhập cá nhân	-	154.340.613	154.340.613	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	178.179.604	178.179.604	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.153.223.256	3.635.418.775	3.372.021.641	1.416.620.390

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Sản phẩm cơ khí: 10%

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

11. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương tháng 12	1.767.796.955	1.465.908.198
Lương bổ sung	1.054.049.465	828.764.921
Cộng	2.821.846.420	2.294.673.119

12. Phải trả khác

12.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	20.999.802	21.301.972
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.200.000	14.200.000
Phải trả, phải nộp khác	17.488.007	40.671.678
Cộng	52.687.809	76.173.650

13. Vay và nợ thuê tài chính

13.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Uông Bí (i)	9.223.051.379	9.223.051.379	35.556.867.788	33.851.811.222	10.928.107.945	10.928.107.945
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quảng Ninh (ii)	2.508.892.606	2.508.892.606	18.136.882.656	16.573.883.207	4.071.892.055	4.071.892.055
Cộng	11.731.943.985	11.731.943.985	53.693.750.444	50.425.694.429	15.000.000.000	15.000.000.000

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

(i) Khoản vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Uông Bí theo hợp đồng hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCT304-CĐUB, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay dưới 1 năm, lãi suất quy định tại từng văn bản nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.

(ii) Khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh theo hợp đồng vay hạn mức số 01/2021/HM/NTQN-CDUB ngày 16/06/2021. Giá trị hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng, thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày nhận nợ, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định, thời hạn tối đa của các khoản vay trong hạn mức: không quá 06 tháng, lãi suất quy định tại từng văn bản nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 01/2020/MMTB/TC/NTQN-CDUB ngày 28/02/2020, giá trị tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị vào ngày ký hợp đồng là 3.643.821.387 đồng.

14. Dự phòng phải trả

14.1 Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	2.598.687.381	3.686.467.195
Cộng	2.598.687.381	3.686.467.195

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	24.381.000.000	350.320.408	3.273.093.169	28.004.413.577
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	3.711.079.560	3.711.079.560
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	(2.438.100.000)	(2.438.100.000)
Phân phối các quỹ	-	-	(834.993.169)	(834.993.169)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	24.381.000.000	350.320.408	3.711.079.560	28.442.399.968
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	3.447.524.453	3.447.524.453
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	(2.438.100.000)	(2.438.100.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	(1.272.979.560)	(1.272.979.560)
Số dư cuối năm nay	24.381.000.000	350.320.408	3.447.524.453	28.178.844.861

(*) Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban quản lý, điều hành và chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 của Công ty theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2021.

15.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	8.623.060.000	8.623.060.000
Vốn góp của các cổ đông khác	15.757.940.000	15.757.940.000
Cộng	24.381.000.000	24.381.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	24.381.000.000	24.381.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	24.381.000.000	24.381.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.438.100.000	2.438.100.000

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.438.100	2.438.100
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	2.438.100	2.438.100
- Cổ phiếu phổ thông	2.438.100	2.438.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.438.100	2.438.100
- Cổ phiếu phổ thông	2.438.100	2.438.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

15.3 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 10%

15.4 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**Mục đích trích lập các quỹ**

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa, doanh thu khác	165.264.200	216.394.400
Doanh thu bán thành phẩm	165.817.803.141	177.367.152.007
Cộng	165.983.067.341	177.583.546.407
Trong đó		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	9.016.977.581	11.375.918.000
Doanh thu bán cho bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số VII.2)	156.966.089.760	166.207.628.407
Cộng	165.983.067.341	177.583.546.407

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	144.733.821	110.030.912
Giá vốn của thành phẩm đã bán	147.935.682.569	154.718.008.915
Cộng	148.080.416.390	154.828.039.827

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.508.517	2.430.647
Cộng	2.508.517	2.430.647

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	1.150.823.661	1.010.329.545
Cộng	1.150.823.661	1.010.329.545

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí vật liệu, bao bì	532.995.575	519.406.571
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	42.681.813	31.244.000
Chi phí bảo hành	(1.087.779.814)	2.255.700.518
Chi phí dịch vụ mua ngoài	199.120.000	324.702.720
Cộng	(312.982.426)	3.131.053.809

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	6.404.660.527	7.243.398.676
Chi phí vật liệu quản lý	525.374.774	547.502.374
Chi phí đồ dùng văn phòng	160.713.529	222.032.926
Chi phí khấu hao TSCĐ	128.317.293	123.968.982
Thuế, phí và lệ phí	181.179.604	329.146.607
Chi phí dịch vụ mua ngoài	897.114.616	398.143.889
Chi phí bằng tiền khác	5.111.356.324	5.564.723.104
Cộng	13.408.716.667	14.428.916.558

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	53.629.773	-
Các khoản thưởng	153.920.000	150.500.000
Tiền phạt thu được	37.840.000	-
Vật tư thu hồi	556.947.040	125.147.706
Các khoản khác	100.000	2.727.273
Cộng	802.436.813	278.374.979

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản bị phạt	6.170.250	3.665.813
Các khoản khác	128.500.000	136.500.000
Cộng	134.670.250	140.165.813

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	136.631.061.188	129.376.782.060
Chi phí nhân công	28.384.852.888	28.089.783.189
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.311.279.699	1.799.540.022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.097.363.257	2.617.657.270
Chi phí khác bằng tiền	4.241.646.893	8.249.966.720
Cộng	173.666.203.925	170.133.729.261

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	878.843.676	834.778.763
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	878.843.676	834.778.763

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	4.326.368.129	4.325.846.481
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	67.850.250	65.345.813
Chi phí phụ cấp hội đồng quản trị	61.680.000	61.680.000
Chi phí phạt chậm nộp thuế	6.170.250	3.665.813
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước		
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	4.394.218.379	4.391.192.294
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	878.843.676	878.238.459
Giảm 30% theo nghị định 114/2020/NĐ-CP	-	(263.471.538)
Tổng thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	878.843.676	614.766.921

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.447.524.453	3.711.079.560
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	3.447.524.453	3.711.079.560
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	1.009.424.453	1.272.979.560
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.438.100	2.438.100
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.000	1.000

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	2.438.100	2.438.100
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.438.100	2.438.100

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2 Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thù lao, lương, thưởng và phụ cấp	1.964.502.820	1.734.444.672
Ông Lê Quang Bình	2.570.000	-
Ông Bùi Hồng Quang	61.680.000	61.680.000
Ông Lê Văn Tuấn	458.672.393	460.695.688
Ông Phan Văn Sứng	405.838.616	414.502.424
Ông Nguyễn Minh Tâm	415.539.615	414.358.423
Ông Bùi Xuân Tiến	252.960.564	31.536.000
Ông Phạm Văn Chung	367.241.632	351.672.138
Cổ tức được chia	129.937.000	129.937.000
Ông Lê Văn Tuấn	74.219.000	74.219.000
Ông Phan Văn Sứng	16.493.000	16.493.000
Ông Nguyễn Minh Tâm	17.488.000	17.488.000
Ông Bùi Xuân Tiến	10.037.000	10.037.000
Ông Phạm Văn Chung	11.700.000	11.700.000

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Than Nam Mầu - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Than Uông Bí - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty xây lắp mỏ TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Than Mông Dương - Vincomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty than Hà Lâm - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Than Dương Huy - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty chế tạo máy - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty than Mạo Khê - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Than Hạ Long - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty than Thống Nhất - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Than Khe Chàm - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty nhiệt điện Đông Triều TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Trường CĐ nghề than Khoáng Sản Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn

Bên liên quan

Công ty cổ phần cơ khí áp lực VVMI
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ

Mối quan hệ

Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty trong cùng tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
<i>Giao dịch bán hàng trong năm</i>	156.966.089.760	166.207.628.407
Công ty Than Mạo Khê - TKV	6.225.786.519	2.547.107.816
Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin	10.897.775.279	6.571.608.667
Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin	39.145.000	-
Công ty cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	46.320.000	4.359.500.000
Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	17.072.060.186	26.509.121.647
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	16.594.866.660	21.697.129.144
Công ty Than Dương Huy - TKV	23.512.636.005	23.158.817.412
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	35.581.513.447	28.566.844.665
Công ty Than Quang Hanh - TKV	8.672.391.726	10.021.785.747
Công ty Than Thống Nhất - TKV	2.086.510.306	717.130.156
Công ty cổ phần xây lắp mỏ - TKV	4.114.303.565	5.725.685.229
Công ty Than Uông Bí - TKV	8.133.775.000	820.450.000
Công ty Than Hòn Gai - TKV	7.213.500.000	3.022.170.000
Công ty Than Hạ Long - TKV	-	6.401.455.408
Công ty Than Khe Chàm - TKV	-	534.706.637
Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	4.194.572.000	4.066.936.264
Công ty Than Mông Dương - Vinacomin	12.548.984.167	21.483.112.215
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ	30.000.000	-
Công ty TNHH MTV môi trường TKV	1.949.900	4.067.400
<i>Giao dịch mua hàng trong năm</i>	43.447.089.583	40.623.833.177
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	964.827.000	1.814.184.000
Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin	35.931.940.289	31.889.852.005
Viện cơ khí năng lượng mỏ Vinacomin	1.075.492.000	3.160.000.000
Trung tâm y tế than khu vực Mạo Khê	-	59.466.800,00
Trung tâm an toàn mỏ	-	68.410.000
Công ty TNHH 1 TV môi trường TKV	34.734.900	17.730.400
Tập đoàn CN than KS Việt Nam	292.266.000	318.618.000
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ	243.293.636	-
Công ty CP vật tư - TKV Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	959.378.490	1.182.969.200
CNTĐCN than KSVN - Công ty chế biến than QN - TKV	782.836.968	609.350.302
CN ĐCĐNT KS VN - Trường quản trị kinh doanh	15.449.500	37.347.000
Bệnh viện than Khoáng Sản	94.892.500	-
Công ty cổ phần CN và thiết bị mỏ	-	39.595.000
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	3.051.978.300	1.426.310.470
<i>Phân phối lợi nhuận chi trả cổ tức cho cổ đông</i>	862.306.000	862.306.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	862.306.000	862.306.000
Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:		
	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu khách hàng</i>		
Công ty TNHH MTV than Uông Bí	876.330.000	214.985.200
CN ĐCĐNT KSVN - Công ty Than Mạo Khê - TKV	88.264.000	76.302.516
Công ty Than Thống Nhất - TKV	195.608.067	162.473.310
Công ty Than Dương Huy - TKV	8.261.881.980	8.566.506.500

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	4.993.197.980	7.303.816.240
Công ty Than Khe Châm - TKV	-	588.177.301
CN - Công ty Than Quang Hanh - TKV	3.994.493.117	-
Công ty Than Hạ Long - TKV	-	2.306.350.949
Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin	3.622.135.109	546.601.000
Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin	2.541.843.341	5.253.981.332
Công ty than Hòn Gai - TKV	991.889.000	-
Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	3.358.176.150	809.023.000
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	-	9.156.470.411
Công ty cổ phần xây lắp mỏ - TKV	2.910.440.236	2.416.422.953
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê	-	963.061.600
CN TĐCNT KSVN - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	3.590.803.115	2.000.508.572
Cộng	35.425.062.095	40.364.680.884
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>Người mua trả tiền trước</u>		
CN TĐ CN TKS VN - Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	339.048.462	-
Cộng	339.048.462	-
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>Phải trả người bán</u>		
Công ty cổ phần chế tạo máy Vinacomin	5.659.566.909	4.106.613.490
Công ty CP vật tư -TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	299.823.403	226.289.305
Trung tâm an toàn mỏ	103.961.000	75.251.000
Công ty cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	45.126.000	43.554.500
Viện cơ khí và năng lượng và mỏ - Vinacomin	-	1.216.600.000
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	23.463.000	16.188.700
Bệnh viện than Khoáng sản	8.062.000	-
Cộng	6.140.002.312	5.684.496.995
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>Trả trước cho người bán</u>		
Công ty chế biến than Quảng Ninh - TKV	57.926.593	7.459.402
Cộng	57.926.593	7.459.402
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>Phải thu khác</u>		
CN TĐCNT KS VN - Công ty than Dương Huy - TKV	625.889.000	-
Cộng	625.889.000	-

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 14 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lê Thị An

Phạm Văn Chung

Lê Văn Tuấn